

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG ĐẾN NĂM 2045**



Bình Minh, tháng 8 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ BÌNH MINH
ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH LONG

CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
THỊ XÃ BÌNH MINH
TRƯỞNG PHÒNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG FADCO VIỆT NAM

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	3
1. Đặc điểm hiện trạng.....	3
1.1. Hiện trạng dân số và đất đai	3
1.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội	4
1.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	6
1.4. Đánh giá tổng hợp	12
1.5. Tình hình thực hiện sau quy hoạch Điều chỉnh Quy hoạch chung đã được phê duyệt tại Quyết định 110/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 18/01/2018.....	13
2. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch.....	14
3. Quan điểm quy hoạch.....	16
4. Mục tiêu quy hoạch	17
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	18
1. Các căn cứ lập quy hoạch.....	18
2. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ	20
III. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH.....	21
1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch.....	21
2. Phạm vi và ranh giới.....	22
3. Thời hạn lập quy hoạch	23
4. Tính chất đô thị.....	23
5. Quy mô dân số, đất đai	23
5.1. Dự báo quy mô dân số:.....	23
5.2. Dự báo quy mô đất đai:	23
5.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính.....	24

6. Các yêu cầu nội dung nghiên cứu quy hoạch	27
6.1. Khảo sát, phân tích hiện trạng	27
6.2. Nghiên cứu động lực phát triển đô thị.....	28
6.3. Nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế xã hội	28
6.4. Nghiên cứu liên kết vùng	29
6.5. Nghiên cứu hình ảnh tương lai đô thị và cấu trúc đô thị	29
6.6. Nghiên cứu định hướng phát triển không gian đô thị, các khu chức năng: ..	29
6.7. Quy hoạch sử dụng đất.....	30
6.8. Thiết kế đô thị.....	31
6.9. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật.....	31
6.10. Đề xuất danh mục quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên	32
6.11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung	33
IV. THÀNH PHẦN HỒ SƠ	33
1. Thuyết minh.....	33
2. Bản vẽ	33
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	34
1. Kế hoạch và tiến độ thực hiện	34
2. Tổ chức thực hiện	34
3. Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch.....	35

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Đặc điểm hiện trạng

Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã Bình Minh với tổng diện tích khoảng 93,63km² gồm 03 phường và 05 xã.

Thị xã Bình Minh có địa hình tương đối bằng phẳng, trong vùng thấp trũng của tỉnh Vĩnh Long cao từ phía Đông và thấp dần về phía Tây. Khu vực có cao trình từ 0,1 đến 0,6m (thuộc vùng ngập nông của ĐBSCL).

1.1. Hiện trạng dân số và đất đai

1.1.1. Hiện trạng về dân số

Tổng dân số trung bình hiện trạng khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là khoảng 95.639 người (theo số liệu của Niên giám thống kê ban hành tháng 6/2023). Mật độ dân số là 1.021 người /km².

Trong đó:

Quy mô dân số khu vực nội thị có 36.068 người;

Quy mô dân số khu vực ngoại thị khoảng 59.571 người;

1.1.2. Hiện trạng đất đai, địa hình

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là: 93,63km²;

Khu vực thị xã Bình Minh hiện hữu nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, là vùng bồi tích sông và biển có cấu tạo địa chất gồm các lớp: Bùn lầy xác động thực vật; Sét pha cát có chiều dày khá lớn, độ chịu tải kém, vì vậy khi xây dựng các công trình cần phải gia cố nền móng mới đảm bảo độ ổn định cho công trình. Địa hình thị xã Bình Minh thuộc dạng địa hình đồng bằng do phù sa bồi đắp tạo nên, tương đối bằng phẳng, chia ra các cấp sau:

- Vùng có cao trình từ 0,6-0,8 m: chiếm 0,12% diện tích đất, phân bố chủ yếu ở các xã Đông Thạnh, Đông Thành;

- Vùng có cao trình từ 0,8-1,0 m: chiếm 16,75% diện tích đất, phân bố tập trung ở các xã Đông Thạnh, Đông Thành, Đông Bình, phường Đông Thuận và một phần ở xã Thuận An;

- Vùng có cao trình từ 1,0-1,2 m: chiếm 30,57% diện tích đất, phân bố ở các xã Thuận An, Đông Bình, Đông Thuận, Đông Thành và Đông Thạnh;

- Vùng có cao trình từ 1,2-1,4 m: chiếm 25,07% diện tích đất, phân bố tập trung ở Thuận An, Thành Phước, Mỹ Hoà và rải rác các xã Đông Bình, Đông Thuận, Đông Thành;

- Vùng có cao trình từ 1,4-1,6 m: chiếm 19,31 % diện tích đất, phân bố tập trung ở Cái Vồn, Thành Phước, Mỹ Hoà và một phần ở xã Thuận An, Đông Bình, Đông Thuận và Đông Thành;

- Vùng có cao trình từ 1,6-1,8 m: chiếm 7,05% diện tích đất, phân bố tập trung ở Cái Vồn, Thành Phước, Mỹ Hoà và một phần ở xã Thuận An, Đông Bình, Đông Thuận;

- Vùng có cao trình trên 1,8-2,0 m: chiếm 1,13% diện tích đất, phân bố tập trung khu vực Cái Vồn, Thành Phước và rải rác ở xã Mỹ Hòa.

1.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

1.2.1. Nhà ở

Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố của thị xã ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, hệ thống công trình công cộng trên địa bàn như trụ sở cơ quan, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí... đã và đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới tạo sự khang trang và mỹ quan cho đô thị.

Khu vực đô thị có mật độ tập trung đặc biệt cao tại khu vực chợ Bình Minh (trung tâm phường Cái Vồn cũ) và tại vị trí các đường trục chính như Nguyễn Văn Thành, đường 3 tháng 2, đường Lưu Nhon Sâm.... Các loại hình nhà ở có phân lô hình ống, xây dựng mật độ cao, bám trụ các trục giao thông của các khu vực thương mại phát triển. Nhà ở gắn với nông nghiệp xây dựng thấp tầng chủ yếu xung quanh là vườn.

1.2.2. Các công trình phục vụ công cộng

a. Công trình y tế

Hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện theo 2 tuyến: tuyến huyện và tuyến phường, xã.

Trên địa bàn thị xã có các cơ sở y tế như: Trung tâm y tế thị xã Bình Minh (quy mô 150 giường), Trung tâm Y tế thị xã, trung tâm DS & KHH gia đình và các trạm y tế phường, xã... Cơ sở vật chất, trang thiết bị được chú trọng đầu tư nâng cấp cho các tuyến cơ sở đáp ứng nhu cầu khám và điều trị của người dân đối với cơ sở y tế tuyến huyện, giảm áp lực khám và điều trị vượt tuyến.

Đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% khu phố có cán bộ y tế, nhiều trạm y tế hàng năm đạt chuẩn Quốc gia về y tế. Hiện nay, trên toàn thị xã có 9 cơ sở y tế với 190 giường bệnh, nhân lực ngành y là 216 người, nhân lực ngành dược là 31 người.

b. Giáo dục, đào tạo:

Hiện tại trên địa bàn toàn thị xã có 33 trường với 12 trường mầm non, 12 trường tiểu học, 6 trường THCS, 1 trường THCS – THPT, 02 trường THPT.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng, toàn thị xã có 21/31 trường đạt chuẩn quốc gia (01 THPT, 03/06 THCS, 09/12 Tiểu học và 08/10 Mầm non) đạt tỉ lệ 67,74% tăng 01 trường so với cùng kỳ.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chất lượng được nâng lên. Đến nay toàn thị xã có 935 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong biên chế.

Tính đến hiện tại thị xã có 8/8 đạt 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, xoá mù chữ độ 2, đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.

c. Thương mại, dịch vụ và du lịch

Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đã và đang đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, số tiền gửi vào tại các ngân hàng thương mại không ngừng tăng. Hoạt động các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, nhất là vay vốn kích cầu đầu tư theo chủ trương chung của Chính phủ.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn Thị xã có 06 chợ đang hoạt động, trong đó có 1 chợ hạng II, còn lại là chợ hạng III. Nhìn chung, mạng lưới chợ nông thôn phát triển đã và đang đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, tiêu thụ hàng hóa nông sản và nhu cầu mua sắm của nhân dân hiện nay.

Với vị trí thuận lợi và các điều kiện tự nhiên Thị xã Bình Minh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với các mô hình sản xuất nông nghiệp, các làng nghề truyền thống, các sản phẩm đạt chuẩn OCOP, các vườn cây ăn trái chuyên canh và cây màu; các điểm du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng; các di tích lịch sử - văn hoá Tuy nhiên việc đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch chưa được đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của du khách; công tác quảng bá, tuyên truyền du lịch chưa thực hiện đúng mức; loại hình du lịch gắn với làng nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp chưa được phát huy, gắn kết, liên kết các huyện lân cận, chưa xây dựng được mô hình du lịch sinh thái và sản phẩm tiêu biểu.

d. Công trình cơ quan:

Hiện tại, khu vực thị xã Bình Minh có hệ thống công trình công cộng khá hoàn chỉnh bao gồm: Các công trình hành chính - cơ quan công sở thị xã Bình Minh đóng trên địa bàn, các công trình phục vụ toàn thị xã Bình Minh và công trình công cộng phục vụ các phường, xã. Hệ thống công trình cơ quan hành chính đã được xây dựng, nâng cấp cải tạo ổn định và tương đối đầy đủ.

1.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

1.3.1. Hiện trạng giao thông

a. Giao thông đối ngoại

- Đường Quốc lộ:

Có 2 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu với các địa phương khác. Trong đó, Quốc lộ 1 được nâng cấp, mở rộng đón nhận luồng giao thông lớn từ cầu Cần Thơ; Quốc lộ 54 tạo điều kiện giao lưu về phía bắc với các huyện của tỉnh Đồng Tháp, xuống phía Nam với các huyện của tỉnh Trà Vinh.

Quốc lộ 1 (QL 1): Nằm trên địa bàn Thị xã Bình Minh có chiều dài khoảng 8,9km, bắt đầu từ ranh phía Đông (giáp huyện Tam Bình) chạy qua trung tâm đô thị tới ranh phía Tây (ngay cầu Cần Thơ bắc qua Sông Hậu), với tỷ lệ đường nhựa đạt 100%.

Quốc lộ 54 (QL.54) : Nằm trên địa bàn Thị xã Bình Minh có chiều dài khoảng 16,8km, với điểm đầu tại cầu Thành Lợi và điểm cuối tại km0+0.00 ĐT.909. Tuyến đường hiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m, nền đường rộng 9m, lộ giới quy hoạch khu vực nội thị là 42m và ngoại thị là 47m; chất lượng mặt đường nhựa tùy từng đoạn, từ trung bình tới khá tốt.

- Đường Tỉnh:

Tuyến đường tỉnh là ĐT.910 qua địa bàn tạo điều kiện giao lưu với huyện Bình Tân về phía Bắc nối với đường tỉnh 908. Tuyến nằm trên địa bàn Thị xã Bình Minh có chiều dài khoảng 6km, bắt đầu từ QL.54 (tại Phường Cái Vồn) chạy tới ranh phía Bắc và qua huyện Bình Tân tới ĐT.908. Hiện trạng mặt đường láng nhựa với tỷ lệ 100% rộng mặt đường 7m, nền đường rộng 10m.

Tuyến đường tỉnh ĐT.909 với điểm đầu giao với ĐT.902 và điểm cuối giao với QL.54 có chiều dài qua địa bàn thị xã khoảng 950m. Với bề rộng nền đường 6,5-7,5.

- Đường Huyện:

Trên địa bàn thị xã có 3 tuyến đường huyện gồm có: ĐH.50, ĐH.54, ĐH.55, QH.81 với bề rộng nền đường 6,5 – 9 m, mặt đường rộng 4,5 - 5,5 m, chủ yếu đạt quy mô cấp IV, V, tỷ lệ lát nhựa đạt 100%.

Trên địa bàn Thị xã Bình Minh hiện có khoảng 41,62 km đường đô thị với mặt đường từ 3 – 24m, loại mặt bê tông nhựa, lát nhựa chiếm 73,5%, bê tông xi măng chiếm tỷ lệ 26,5%, chủ yếu đạt quy mô cấp III, V, VI.

- Đường thủy:

Thị xã có mạng lưới giao thông đường thủy khá phát triển với tổng chiều dài các tuyến là 161,3 km. Mật độ đường thủy trung bình đạt 1,02 km/km² và 1,07km/1000 dân. Trong đó, tuyến sông Hậu do trung ương quản lý qua địa bàn có chiều dài là 13,0 km, khả năng lưu thông tàu thuyền tải trọng 500 tấn; các tuyến giao thông đường thủy do tỉnh quản lý có chiều dài 28,5 km, khả năng lưu thông tàu thuyền tải trọng từ 50 – 500 tấn; các tuyến do huyện quản lý có chiều dài 52,3 km, khả năng lưu thông tàu thuyền dưới 100 tấn; và các tuyến do cấp xã quản lý có chiều dài 67,5 km, khả năng lưu thông tàu thuyền tải trọng dưới 50 tấn.

b. Giao thông khu vực nội thị mở rộng:

Có 13 tuyến đường chính đô thị (lòng đường $\geq 7,5$ m) với tổng chiều dài là 17,53km. Các tuyến này có bề mặt trải nhựa như: tuyến đường vào Trung tâm hành chính thị xã; đường Nguyễn Văn Thành, Phan Văn Năm, Huỳnh Văn Đạt, Phan Văn Quân...

c. Công trình đầu mối giao thông

- Bến cảng: Cảng Bình Minh hoạt động với hình thức liên danh năng lực trên 250 ngàn tấn/năm. Cảng Bình Minh nằm trong nhóm Cảng biển số 6 theo quy hoạch của Bộ GTVT. Tuy nhiên, hiện nay chức năng chủ yếu của Cảng là điểm tập kết, vận chuyển cấu kiện bê tông đúc sẵn (cọc, dầm...), như vậy Cảng hoạt động chưa đạt hiệu quả cao.

- Bến xe khách: Hiện tại đang xây dựng 1 bến xe khách loại 2 (Bến xe khách Bình Minh) ở khu vực xã Thuận An, nhằm phục vụ hành khách liên tỉnh và phục vụ các tuyến xe buýt trong nội tỉnh Vĩnh Long.

- Bến phà: Do cầu Cần Thơ được thông tuyến nên bến Phà Cần Thơ đã ngưng hoạt động và hiện tại chỉ còn 01 bến khách ngang sông.

1.3.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước mưa:

Nền đất khu thị xã Bình Minh bao gồm các khu vực sau:

- Khu vực nền có cao độ $< +0,8\text{m}$ bị ngập nước quanh năm, nền trũng sâu, khi xây dựng các công trình phải tôn nền và gia cố móng lên cao độ $> +1,50\text{m}$.

- Khu vực nền có cao độ từ $+0,8\text{m}$ đến $1,4\text{m}$ là vùng đất chủ yếu trồng lúa thường ngập nước từ $0,5-1,0\text{m}$, khi xây dựng công trình phải tôn nền $+0,5\text{m}-1,0\text{m}$.

- Khu vực có cao độ $> +1,80\text{m}$ là vùng đất trung tâm đô thị các khu vực đã xây dựng, đất trồng cây ăn trái đã được đắp nền. Các khu vực trung tâm đô thị, trung tâm xã bị ngập chủ yếu do thiếu hệ thống thoát nước mưa, ngập do lũ lên cao, các khu vực này khi xây dựng phải tôn nền từ $0,3-0,8\text{m}$.

Hiện trạng thoát nước.

- Thị xã Bình Minh hiện tại chưa có hệ thống thoát nước hoàn thiện cho toàn đô thị, ngoài một số đoạn cống, rãnh hiện hữu xung quanh các công trình của UBND và một vài tuyến đường trung tâm thoát ra rạch Vồn nằm phía sau UBND và sông Cái Vồn Lớn. Khu công nghiệp nằm phía nam đường lên cầu và một vài khu quy hoạch dân cư đã có hệ thống thoát nước mưa. Các khu vực còn lại trong đô thị nước mưa đang thoát tự nhiên, gây ngập cục bộ khi mưa và khi lũ về gây ô nhiễm môi trường.

Hiện trạng ngập lũ-ngập úng từng vùng trong đô thị:

- Khu vực dọc theo Quốc lộ 1, khu trung tâm đô thị hiện hữu và khu vực nằm phía Nam đường lên cầu Cần Thơ có cao độ nền $2,0\text{m}-2,30\text{m}$, chiều cao ngập trung bình $0,20\text{m}$.

- Khu vực ven sông Hậu, sông Cái Vồn Lớn, sông Đông Thành cao độ nền từ $+1,2-2,2\text{m}$, chiều cao ngập lũ từ $0,5-0,9\text{m}$.

- Khu vực đất còn lại có cao độ từ $0,4-0,8\text{m}$, chiều cao ngập từ $0,8-1,4\text{m}$.

- Thời gian lũ về gây ngập khoảng từ tháng 9 đến tháng 11, có những năm lũ đến sớm hơn khoảng 19 tháng 9 đến hết tháng 10.

1.3.3. Hiện trạng cấp điện:

Về nguồn điện : đang khai thác trạm 110KV Bình Minh nằm trên địa bàn thị xã, lợi thế các tuyến phân phối không xa nguồn, chất lượng điện đảm bảo, vị trí trạm liền kề khu công nghiệp Bình Minh là phụ tải tập trung lớn.

Lưới phân phối 22kV dư công suất, đảm bảo cho phát triển, nhưng mặt bằng tuyến khu trung tâm chưa phù hợp, phức tạp. Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là 1.157 KWh/ng/năm. Đảm bảo cấp đủ điện cho các hộ dân và toàn thị xã sinh hoạt và sản xuất cũng như các tuyến điện chiếu sáng công cộng...

Đến năm 2020, trên địa bàn có 546,2 km đường dây trung và hạ thế (so với năm 2015 tăng 38,8km) ; có 24.191/24.208 hộ có điện sinh hoạt (đạt 99,2%), cầu đuôi giảm còn 68 hộ, chiếm 0,28%. Trong thời gian tới nhu cầu sử dụng điện của người dân, sản xuất công nghiệp và xây dựng sẽ phát triển mạnh sẽ chiếm tỷ trọng trong tiêu thụ điện là rất lớn. Do đó cần bố trí quỹ đất công trình năng lượng cho hợp lý để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thị xã.

1.3.4. Hiện trạng thông tin liên lạc

Hệ thống bưu chính viễn thông trên địa bàn thị xã Bình Minh được trang bị hiện đại, công nghệ cao và chất lượng tương đối đồng bộ, nối mạng hoàn chỉnh đến tất cả các đơn vị hành chính trong tỉnh

Mạng bưu chính hiện nay đã được phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh đáp ứng các dịch vụ bưu chính cơ bản. Các dịch vụ viễn thông và mạng thông tin di động áp dụng phương thức truyền dẫn bằng cáp quang và vi ba nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Tổng dung lượng tăng rất nhanh, tổng số thuê bao điện thoại di động, điện thoại cố định trên địa bàn thị xã đạt 43.505 thuê bao, tỷ lệ thuê bao Internet trên 100 dân đạt mức cao khoảng 31,5 thuê bao/100 dân.

Số lượng thuê bao Internet 3G và cố định ADSL có chiều hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, tỷ lệ phủ sóng thông tin di động đạt 100% diện tích toàn thị xã.

1.3.5. Hiện trạng cấp nước

Hiện tại, thị xã Bình Minh sử dụng nước từ nhà máy nước Thành Lợi (đặt tại xã Thành Lợi, huyện Bình Tân) đang khai thác nguồn nước mặt trên sông Hậu và hoạt động với công suất: 10.000 m³/ngđ. Tỷ lệ dân đô thị được cấp nước sạch 96% với tỷ lệ thất thoát là 23,7%.

Ngoài ra hiện nay tại Bình Minh còn có nhà máy nước đặt tại xã Mỹ Hòa, phía dưới chân cầu Cần Thơ công suất 1.000m³/ngđ và hiện đang cấp nước cho khu công nghiệp Bình Minh. Trên địa bàn các xã nông thôn còn một số nhà máy cấp nước cơ bản phục vụ tốt nhu cầu cấp nước sạch sử dụng cho người dân.

Nhìn chung hệ thống cấp nước hiện tại vừa đủ phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn thị xã, trong tương lai với sự phát triển mạnh các khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch cần phải xây dựng thêm hệ thống cấp nước để đảm bảo cấp nước cho các khu công nghiệp, vùng các khu đô thị mới.

Dân cư tại các xã ngoại thị của thị xã sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước tập trung và các hình thức sử dụng nước hợp vệ sinh khác như giếng khoan, bể chứa nước...

1.3.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a. Thoát nước thải

Thị xã Bình Minh hiện tại chưa có hệ thống thoát nước hoàn thiện cho toàn đô thị, ngoài một số đoạn cống, rãnh xung quanh các công trình của UBND và một vài tuyến đường trung tâm thoát ra rạch Vồn nằm phía sau UBND và sông Cái Vồn Lớn. Khu công nghiệp nằm phía nam đường lên cầu và các khu quy hoạch dân cư mới đã có hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt của nhà ở và các công trình được xử lý cục bộ qua các bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống cống chung và thoát ra môi trường. Toàn thị xã chưa có trạm xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý là 15%. Một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cục bộ trong đơn vị.

Hiện thị xã đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, các tuyến đường trong nội ô dọc Quốc lộ 1, Quốc lộ 54 đều có cống ngầm, rãnh thoát nước. Chiều dài cống ngầm thoát nước là 30,1km, rãnh hở là 4,5km với 15 tuyến cống dọc trên các đường quốc lộ và đường trục chính đô thị.

b. Quản lý và thu gom chất thải rắn

Hiện nay thị xã Bình Minh xử lý chủ yếu là rác thải sinh hoạt trong dân. Tỷ lệ thu gom rác thải trung bình đạt 94,35%, trong đó khu vực nội ô thị xã đạt 93,4%, khu vực nông thôn đạt 95,3%; rác sau khi thu gom được vận chuyển bằng xe chuyên dụng trọng tải 5-10 tấn về bãi rác Hòa Phú để xử lý.

Khu vực nông thôn một số nơi vẫn chưa tổ chức thu gom được, rác thải chủ yếu được xử lý bằng phương pháp đốt, chôn lấp tại chỗ.

c. Nghĩa trang

Thị xã Bình Minh có nghĩa trang liệt sĩ nằm ở trung tâm khu dân cư khóm 1, phường Cái Vồn và một số nghĩa địa nằm rải rác ở các xã, hiện tại đã có quy hoạch công viên Nghĩa trang thị xã Bình Minh thuộc ấp Đông Hòa 2, xã Đông Thành với diện tích khoảng 20ha. Đa số người dân nông thôn vẫn giữ tập quán khi có người thân qua đời thường an táng trên phần đất họ vẫn sử dụng.

1.3.7. Hiện trạng môi trường

Quá trình đô thị hóa đòi hỏi phải chuyển đổi một phần diện tích các loại đất nông nghiệp, để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư, tăng nhanh dân số cơ học từ nông thôn ra thành thị, cùng với hoạt động ngày càng tăng của các phương tiện giao thông, dẫn đến phá vỡ các hệ sinh thái và gây nguy cơ ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, lãnh đạo thị xã luôn chú trọng đến vấn đề ô nhiễm môi trường nên việc sử dụng các loại hóa chất trong canh tác nông nghiệp và việc xây dựng, cải tạo công trình, nhà cửa được kiểm soát chặt chẽ, một số cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường được xử lý triệt để.

Nhìn chung chất lượng nước mặt tại các sông, rạch chính trên địa bàn thị xã giai đoạn 2015-2020 ô nhiễm chủ yếu 06 thông số (TSS, Amoni, Phosphat, Coliform, E.Coli và DO); các thông số còn lại (pH, COD, BOD5, Nitrat, Nitrit, Sắt và Clorua) đạt so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, loại A2; Thông số Cr6+ không phát hiện.

Hiện nay công tác quản lý môi trường trên địa bàn thị xã ngày càng được quan tâm không chỉ đối với các ngành, các cấp có liên quan mà còn của cả hệ thống chính trị và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Hàng năm, thị xã Bình Minh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo

vệ môi trường,... Tình hình thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn thị xã đã đạt được một số kết quả: tỷ lệ thu gom rác thải rắn đô thị đạt 89,5% (năm 2020). Bên cạnh đó một số khu vực, lĩnh vực, ngành nghề, làng nghề đã có biểu hiện ô nhiễm môi trường nhưng mang tính cục bộ, tạm thời và chưa làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân cư trên địa bàn thị xã.

1.4. Đánh giá tổng hợp

1.4.1. Điểm mạnh

Có vị trí nằm tại trung tâm vùng ĐBSCL, nằm trên các hành lang kinh tế đô thị quan trọng của quốc gia và quốc tế về đường thủy, đường bộ. Có vị trí cận kề với trung tâm thành phố Cần Thơ, Bình Minh sẽ tận dụng được các lợi thế về khai thác về tài nguyên đất đai, cơ sở hạ tầng và đầu mối kỹ thuật của Cần Thơ. Có tài nguyên, cảnh quan thuận lợi phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch và nông nghiệp.

Trong thời gian qua thị xã Bình Minh đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng,... Kinh tế trên địa bàn thị xã đã có những chuyển biến tích cực, cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp.

Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và chỉnh trang hướng tới một đô thị văn minh, hiện đại; đặc biệt việc đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm phát triển đô thị một cách đồng bộ.

1.4.2. Điểm yếu

Nền kinh tế xuất phát điểm còn thấp, thiếu đột phá và chưa thật bền vững. Nguồn nhân lực dồi dào, nhưng trình độ và chất lượng lao động còn thấp, thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ cao.

Chưa phát huy vai trò, vị thế và tiềm năng của đô thị nằm trong trung tâm vùng ĐBSCL. Quy mô đô thị nhỏ, hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội thiếu đồng bộ, kém phát triển.

Thiếu đồng bộ giữa công trình giao thông với kết cấu hạ tầng khác. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước, cấp điện và xử lý chất thải chưa đồng bộ, chưa có các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu.

1.4.3. Cơ hội

Khai thác vị trí địa lý và tiềm năng đất đai trên các trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, tăng trưởng đô thị và phát triển kinh tế.

Thu hút đầu tư phát triển các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung, trung tâm thương mại – dịch vụ, trung tâm du lịch – giải trí cấp vùng.

Hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao, các công viên chuyên đề, các khu bảo tồn không gian cảnh quan đặc trưng, vườn cây ăn trái.

Có cơ hội trở thành một đô thị hiện đại, chất lượng sống cao trong khi vẫn duy trì bản sắc riêng của một đô thị sinh thái ven sông nhờ vào khai thác vị trí địa lý, tài nguyên tự nhiên và lịch sử.

Nâng cao chất lượng sống và cơ hội việc làm của người dân địa phương.

1.4.4. Thách thức

Cạnh tranh lợi thế so sánh phát triển với các đô thị trong vùng đặc biệt là TP. Cần Thơ trong việc thu hút đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Khai thác tiềm năng, nguồn lực, đồng thời tạo ra các động lực phát triển mang tính đặc trưng riêng biệt nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh trong môi quan hệ vùng, để thúc đẩy đô thị hóa.

Cân bằng giữa phát triển và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.5. Tình hình thực hiện sau quy hoạch Điều chỉnh Quy hoạch chung đã được phê duyệt tại Quyết định 110/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 18/01/2018.

Trong những năm qua, từ sau khi đồ án quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035 được phê duyệt công tác thực hiện và quản lý quy hoạch trên địa bàn thị xã Bình Minh rất được chú trọng và đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần tích cực trong quá trình phát triển đô thị, đáp ứng được phát triển đô thị tốc độ khá nhanh trên địa bàn thị xã; diện mạo đô thị, nông thôn ngày một khang trang, từng bước hiện đại và văn minh. Bên cạnh đó công tác quản lý về kiến trúc đô thị cũng đã được quan tâm đã tạo được không gian và phát triển hài hòa, hợp lý và bền vững, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường đặc biệt gắn với thích ứng biến đổi khí hậu. Nhiều công trình, dự án trọng điểm đã, đang được thi công và đưa vào sử dụng thực hiện theo quy hoạch được duyệt, góp phần tạo nên bộ mặt mới cho đô thị trong

giai đoạn phát triển và hội nhập như: Khu Công nghiệp Đông Bình, Khu tái định cư dân cư thị xã, Bến xe khách thị xã Bình Minh, Công viên nghĩa trang thị xã Bình Minh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao Truyền hình thị xã Bình Minh, Công viên Truyền hình thị xã Bình Minh, Đường trục chính thị xã Bình Minh,...

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Đồ án thời gian qua có nhiều nội dung trong Đồ án được phê duyệt năm 2018 đã không còn phù hợp so với xu thế phát triển đô thị hiện nay của địa phương. Cụ thể như hiện nay trên địa bàn thị xã đã hình thành các dự án trọng điểm như đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ, đường trục chính Trung tâm hành chính thị xã, nhiều dự án trọng điểm khác và các định hướng phát triển không gian đô thị, định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã chưa phù hợp ..., nếu không sớm được điều chỉnh sẽ hạn chế sự phát triển đồng bộ cũng như về không gian kiến trúc cảnh quang chung của thị xã.

Hiện nay hạ tầng giao thông, nút thắt lớn trong phát triển kinh tế ở vùng ĐBSCL đang được đẩy mạnh đầu tư. Hạ tầng giao thông được cải thiện và kết nối là điều kiện giúp các tỉnh ĐBSCL trong đó có tỉnh Vĩnh Long nói chung và thị xã Bình Minh nói riêng khai thác tối đa các tiềm năng của mình trong phát triển kinh tế với các dự án trọng điểm như: đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ, đường sắt TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ ...Hạ tầng logistics thiếu quy hoạch đồng bộ ảnh hưởng lớn đến tính cạnh tranh của hoạt động kinh tế nông nghiệp ở thị xã Bình Minh và vùng ĐBSCL.

2. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

Thị xã Bình Minh trực thuộc tỉnh Vĩnh Long được thành lập theo Nghị quyết số 89/NQ – CP ngày 28/12/2012 của Chính Phủ và được công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 1008/QĐ – BXD ngày 31/7/2020 của Bộ Xây dựng.

Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 18/1/2018 đến nay thực hiện đã được 05 năm. Theo Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009 ngày 17/6/2009 và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về việc thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị đã nêu: ” Quy hoạch đô thị phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Tuy nhiên đến nay định hướng các quy hoạch cấp trên, quy hoạch khu chức năng, chương trình, đề án đã phê duyệt, đang nghiên cứu lập và những yếu tố mới tác động, cần thiết phải lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2045, gồm:

- Tác động ảnh hưởng của Vùng

+ Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại QĐ 287/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 28/2/2022 có nhiều yếu tố mới tác động đến định hướng phát triển của tỉnh Vĩnh Long nói chung và thị xã Bình Minh nói riêng.

- Tác động ảnh hưởng của Tỉnh

+ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang lập theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 (*Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020; dự thảo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được thông qua Hội đồng thẩm định quy hoạch của các Bộ, ngành Trung ương*) có các định hướng hướng phát triển mới cho tỉnh trong giai đoạn 10 năm tới.

+ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Long được phê duyệt tại Quyết định số 3234/QĐ – UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 27/12/2019;

+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 3052/QĐ – UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 09/11/2020 (*hiện tại, Sở Xây dựng đã trình UBND tỉnh trình và thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 15/6/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/07/2020 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050*).

- Tác động ảnh hưởng trực tiếp trong bối cảnh phát triển mới của vùng ĐBSCL và tỉnh Vĩnh Long với tác động trực tiếp khi tuyến đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ đi vào hoạt động.

- Tác động ảnh hưởng của địa phương

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long được phê duyệt tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 06/12/2022.

+ Chương trình phát triển đô thị thị xã Bình Minh đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 753/QĐ – UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 31/3/2021;

+ Yêu cầu đáp ứng chiến lược phát triển mới của thị xã Bình Minh.

+ Yêu cầu giải quyết bất cập tồn tại trong định hướng quy hoạch đã được phê duyệt năm 2004 , Đồ án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2018 và thực hiện quy hoạch.

Việc nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đến năm 2045 đã được UBND tỉnh thống nhất chủ trương, chỉ đạo nghiên cứu thực hiện; cụ thể:

- Tại Công văn số 1252-UBND/KTNV ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035.

- Tại Công văn số 4043/UBND-KTNV ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh tên gọi và gia hạn thời gian thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh.

- Tại Công văn số 5647/UBND – KTNV ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035.

Cập nhật các định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

3. Quan điểm quy hoạch

- Điều chỉnh quy hoạch đô thị nhằm đạt được mục tiêu tổng quát được đề ra tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long và Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Vĩnh Long, hướng thị xã Bình Minh đạt tiêu chí đô thị loại II sau năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch đô thị bảo đảm tính kế thừa, không gây ảnh hưởng lớn đến các dự án đầu tư đã và đang triển khai, trên cơ sở rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bình Minh đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 18/1/2018 và các đồ án quy hoạch khác trong phạm vi, ranh giới nghiên cứu, trên cơ sở đó đề xuất các yêu cầu, nhiệm vụ trong quy hoạch lần này nhằm phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt tại Quyết định 378/QĐ – UBND ngày 28/2/2018 và Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được lập.

- Xây dựng thị xã Bình Minh trở thành đô thị xứng tầm là hạt nhân vùng tỉnh Vĩnh Long, kết nối với trung tâm thành phố Cần Thơ để trở thành một trong những đô thị trọng điểm của vùng đô thị trung tâm vùng ĐBSCL; trung tâm kinh

tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật phía Nam tỉnh Vĩnh Long, đầu mối giao thương về kinh tế và đầu mối giao thông của vùng trung tâm vùng ĐBSCL.

- Khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội, lợi thế cạnh tranh, tạo được không gian, động lực, điểm nhấn nổi trội, đột phá mới để phát triển thị xã Bình Minh theo hướng xanh, hiện đại, văn minh, hài hòa và bền vững, đảm bảo cân bằng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, mang đặc trưng cho thị xã Bình Minh nói riêng và tỉnh Vĩnh Long nói chung.

- Tăng cường liên kết thị xã Bình Minh với các đô thị trong tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở định hướng tại quy hoạch vùng tỉnh, quy hoạch tỉnh; tăng cường liên kết với thành phố Cần Thơ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Phát triển đô thị có cấu trúc không gian đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm trong đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, tôn trọng địa hình tự nhiên của khu vực.

- Điều chỉnh quy hoạch đô thị trên cơ sở tôn trọng, bảo tồn các giá trị truyền thống, các di sản văn hóa lịch sử vật thể và phi vật thể, các di tích, danh thắng thiên nhiên của địa phương, đây cũng là nguồn tài nguyên du lịch quý giá của đô thị. Phát huy địa hình sông ngòi, hồ trong khu vực tạo cảnh quan đặc trưng.

- Điều chỉnh quy hoạch đô thị hướng đến một đô thị an toàn, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Xây dựng một đô thị an toàn, yên tâm phục vụ người dân là yêu cầu cơ bản của quy hoạch không gian. Trong những năm gần đây, vấn đề gia tăng nguy cơ thiệt hại do lũ lụt, sạt lở đất do lượng mưa tăng gây ra bởi biến đổi môi trường toàn cầu và vấn đề môi trường đô thị ngày một xấu đi do nhiệt độ tăng tập trung vào mùa hè càng trở nên nghiêm trọng. Vì vậy, đề án sẽ tập trung chú trọng đến các giải pháp phòng chống thiên tai.

- Đảm bảo cân bằng quá trình phát triển đô thị với chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Đảm bảo phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng.

4. Mục tiêu quy hoạch

Cập nhật và cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật; các chính sách của Đảng, Nhà nước; các quy hoạch cấp trên có liên quan.

Nhằm cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long; thống nhất với định hướng trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang lập.

Xây dựng, phát triển thị xã Bình Minh là đô thị xanh, hiện đại; đến năm 2030 hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt của đô thị loại III, đến năm 2045 đạt các tiêu chí đô thị loại II; là đô thị hạt nhân phía Nam vùng tỉnh Vĩnh Long và là động lực phát triển của vùng; là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật phía Nam của tỉnh Vĩnh Long; trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và kho vận; dịch vụ sinh thái đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Làm cơ sở để thu hút đầu tư, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để xây dựng thị xã Bình Minh hiện đại, có bản sắc và phát triển bền vững, có sức cạnh tranh cao; có khả năng phòng tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Làm cơ sở để lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực, các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khung trong đô thị và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các căn cứ lập quy hoạch

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Luật số: 21/2017/QH14 Luật quy hoạch ngày 24/11/2017
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN01-2021/BXD);
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07-2016/BXD);

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 25 tháng 5 năm 2016.

- Nghị Quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 25 tháng 5 năm 2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020”; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020”;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ – TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1829/QĐ – TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 860/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 31/7/2020 về việc công nhận thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long là đô thị loại III;

- Quyết định số 1824/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28/2/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3234/QĐ – UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 27/12/2019 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Long;
- Quyết định số 753/QĐ – UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 31/3/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Bình Minh đến năm 2030;
- Quyết định số 110/QĐ-UB ngày 18/1/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Minh đến năm 2035.
- Văn bản số 1252/UBND-KTNV ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh “V/v chấp thuận lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh”.
- Tại Công văn số 5647/UBND – KTNV ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035.
- Quyết định số 5023/QĐ – UBND ngày 30/12/2022 của UBND thị xã Bình Minh về việc phê duyệt chủ trương Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035;
- Công văn số 4043/UBND-KTNV ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh tên gọi và gia hạn thời gian thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh.
- Tờ trình số 1300/SXD – QHKT ngày 23/6/2023 của Sở Xây dựng về việc xin điều chỉnh tên gọi và gia hạn thời gian thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2045.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2016/BXD).

2. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

- Các nguồn tài liệu, số liệu: Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UB ngày 18/1/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Các đồ án Quy hoạch phân khu 3 phường đã được phê duyệt: Phường Cái Vồn, Phường Đông Thuận, Phường Thành Phước.
- Các quy hoạch ngành, dự án đầu tư có liên quan;
- Các số liệu tài liệu bản đồ hiện trạng và quy hoạch do các ban ngành của tỉnh Vĩnh Long và thị xã Bình Minh cấp;

III. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

- Nghiên cứu thực hiện đảm bảo các nội dung, yêu cầu theo các Luật, Thông tư, Nghị định, các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan... cũng như các văn bản của UBND tỉnh Vĩnh Long: (Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về “Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn”; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Rà soát, đánh giá Điều chỉnh Quy hoạch thị xã Bình Minh đến năm 2035 đã được phê duyệt năm 2018.

- Cập nhật định hướng mới tại Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Rà soát, điều chỉnh những chức năng còn thiếu phù hợp với tình hình, yêu cầu phát triển và đảm bảo chỉ tiêu, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại II, phù hợp với phong tục tập quán, thực tế sử dụng đất của địa phương.

- Cập nhật đầy đủ hiện trạng các điểm đất quốc phòng, công trình quốc phòng và các quy hoạch về quốc phòng có trên địa bàn

- Đánh giá nhu cầu sử dụng điện, nước, viễn thông, xử lý nước thải để có giải pháp, đề xuất quy hoạch đáp ứng yêu cầu sử dụng ổn định, lâu dài.

- Xác định tính chất đô thị theo Quy hoạch Tỉnh Vĩnh Long đang thực hiện ở thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 là đô thị hạt nhân phía Nam vùng tỉnh Vĩnh Long.

- Điều chỉnh các khu vực, hạng mục công trình đầu tư xây dựng đợt đầu (giai đoạn 05 năm và ở các giai đoạn quy hoạch: Ngắn hạn đến năm 2030, dài hạn đến năm 2045.

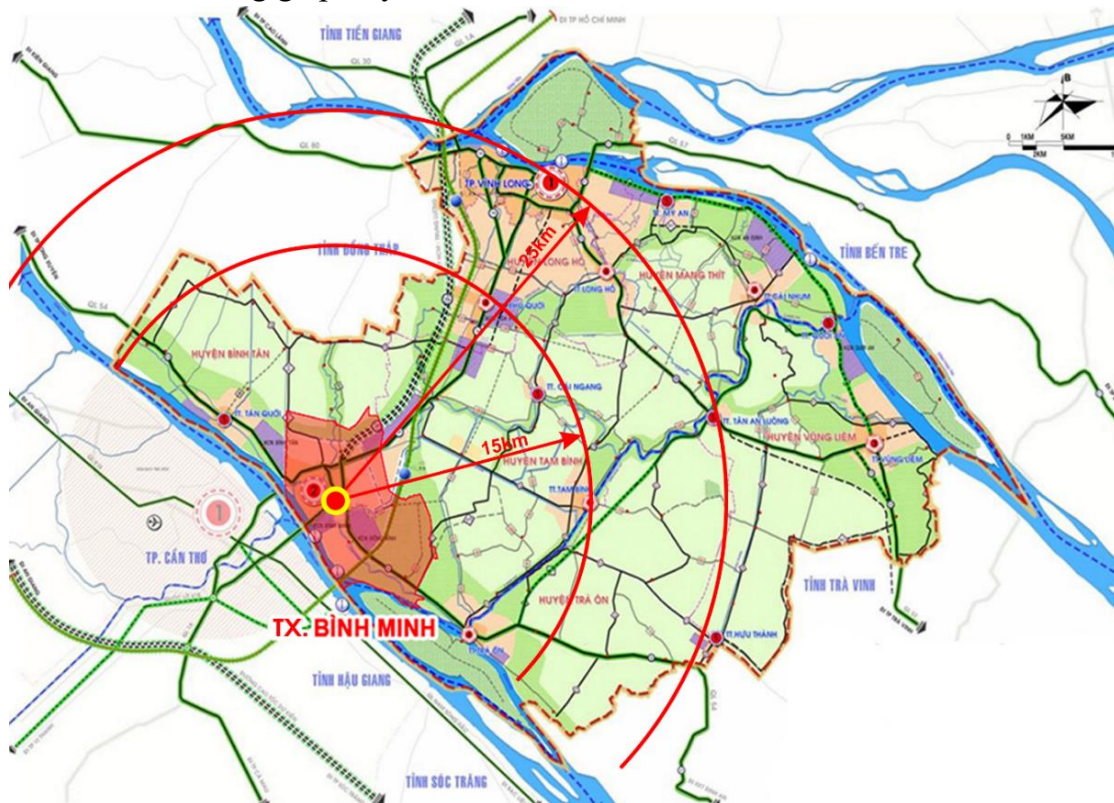
- Cập nhật các quy hoạch phân khu được phê duyệt từ năm 2018 đến nay. Cập nhật, rà soát bổ sung các định hướng về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, hạ tầng đô thị... phù hợp với thời kỳ lập quy hoạch.

- Hoàn thiện, bổ sung quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt

2. Phạm vi và ranh giới

- Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã Bình Minh với tổng diện tích khoảng 9.363,28ha gồm 03 phường : phường Cái Vồn, phường Thành Phước, phường Đông Thuận và 05 xã : xã Thuận An, xã Mỹ Hoà, xã Đông Bình, xã Đông Thạnh, xã Đông Thành. Với toạ độ địa lý từ 09°59'02” đến 10°06'32” vĩ độ Bắc và từ 105°47'44” đến 105°53'51” kinh độ Đông. Vị trí giáp giới như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Bình Tân.
- + Phía Nam giáp huyện Trà Ôn và huyện Tam Bình.
- + Phía Tây giáp thành phố Cần Thơ.
- + Phía Đông giáp huyện Tam Bình.



Hình 3: Phạm vi lập quy hoạch

3. Thời hạn lập quy hoạch

+ Ngắn hạn đến năm 2030;

+ Dài hạn đến năm 2045.

4. Tính chất đô thị

- Là đô thị cấp vùng (đến năm 2045 đạt các tiêu chí đô thị loại II), là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật phía Nam của tỉnh Vĩnh Long.

- Là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và kho vận; du lịch sinh thái đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Là đầu mối giao thông, giao lưu liên vùng; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

5. Quy mô dân số, đất đai

5.1. Dự báo quy mô dân số:

Dân số hiện trạng năm 2021 thị xã Bình Minh là 95.639 người (số liệu theo Niên giám thống kê ban hành tháng 6/2023), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện trạng theo Niên Giám thống kê là khoảng 0,593%. Dự báo dân số thị xã Bình Minh cụ thể như sau :

Bảng 1: Dự báo quy mô dân số thị xã Bình Minh

		2022	2030	2045
	Dân số toàn thị xã Bình Minh	95.639	126.000	187.000
1	Dân số thường trú (người)	95.639	114.500	170.000
	Tỷ lệ gia tăng tự nhiên		0,8	1
	Tỷ lệ gia tăng cơ học (%)		1,5	2
2	Dân số tạm trú ngắn hạn quy đổi (người), tạm tính 10% dân số thường trú		11.500	17.000

Cơ sở dự báo dân số, cụ thể như sau:

- Tham khảo cách tính dự báo dân số của đề án điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố Vĩnh Long đến năm 2035.

- Dự báo tăng dân số phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ vào thực tế giai đoạn đến năm 2030 thị xã Bình Minh đang triển khai các dự án trọng điểm sẽ thu hút đầu tư và thu hút dân cư như: Khu công nghiệp Đông Bình, đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ hoàn thành đưa vào hoạt động, khu đô thị mới Mỹ Hòa, các khu dân cư tập trung, các tuyến đường giao thông chính kết nối đô thị và nông thôn, định hướng các xã lên phường,...

- Đến giai đoạn sau năm 2030 tại thị xã Bình Minh và vùng phụ cận có các án trọng điểm của trung ương và của Tỉnh sẽ tạo động lực thu hút đầu tư và thu hút dân cư như: Khu công nghiệp Bình Tân ở huyện Bình Tân (do nằm tại vị trí giáp ranh TX Bình Minh nên góp phần thu hút dân cư và lao động cho thị xã); đường sắt TP.Hồ Chí Minh - Cần Thơ với vị trí ga đường sắt nằm tạo giáp ranh của huyện Tam Bình và thị xã Bình Minh, xung quanh ga định hướng các quỹ đất phát triển khu đô thị theo mô hình TOD sẽ thu hút dân cư; đến thời điểm sau 2030 Khu công nghiệp Đông Bình sẽ dần được lấp đầy nên thu hút lượng lớn lao động; các tuyến đường giao thông chính kết nối đô thị và nông thôn được xây dựng hoàn thiện hạ tầng khung của đô thị,...

(Giai đoạn triển khai nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch chung sẽ được tính toán, dự báo cụ thể theo từng giai đoạn: Ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn đến năm 2045).

5.2. Dự báo quy mô đất đai:

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị bình quân 120 - 200m²/người.
- Dự báo đến năm 2030, đất xây dựng đô thị khoảng 1.500 ha – 2.600 ha
- Dự báo từ năm 2030 – 2045 đất xây dựng đô thị khoảng 2.300 ha – 3.800 ha

Dự báo quy mô đất đai đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo quy định và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất từng giai đoạn: Ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn đến năm 2045 và phù hợp theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

(Giai đoạn triển khai nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch chung sẽ được tính toán, dự báo cụ thể theo từng giai đoạn: Ngắn hạn đến năm 2030; dài hạn đến năm 2045).

5.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đề án được xác định trên nguyên tắc đáp ứng các chỉ tiêu của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam; dự báo tính toán là đô thị loại II. Đồng thời dựa trên quan điểm phát triển khu vực được xác định trong các quy hoạch chiến lược. Do vậy các chỉ tiêu kinh tế sẽ có tính chất mở, dự kiến một số chỉ tiêu chính như sau:

- Đất dân dụng: 45÷60 m²/người; Mật độ dân số 220 ÷165 người/ha.
- Đất đơn vị ở: 15÷28 m²/người.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị: Tối thiểu 6m²/người.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở: Tối thiểu 2m²/người

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được xác định cụ thể tại giai đoạn lập đề án quy hoạch.

Bảng 2: Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị (tương ứng với mật độ dân số bình quân toàn đô thị/diện tích đất dân dụng) theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

Loại đô thị	Đất bình quân (m ² /người)	Mật độ dân số (người/ha)
I - II	45 - 60	220 - 165
III - IV	50 - 80	200 - 125
V	70 - 100	145 - 100

Bảng 3: Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị theo loại đô thị theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

Loại đô thị	Đất đơn vị ở (m ² /người)
I - II	15-28
III - IV	28-45
V	45-55

Bảng 4: Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường trung học phổ thông	học sinh /1000 người	40	m ² /1 học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/ 1000 người	4	m ² /giường bệnh	100
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			m ² /người	0,6
			ha/công trình	1
4. Sân vận động			m ² /người	0,8
			ha/công trình	2,5
5. Trung tâm Văn hóa - Thể thao			m ² /người	0,8
			ha/công	3

			trình	
6. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/ 1000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	chỗ/ 1000 người	2	ha/công trình	1
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1

Bảng 5: Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật căn cứ theo QCXDVN01:2021/BXD

Hạng mục	Chỉ tiêu	
Tỷ lệ đất giao thông	- Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tối thiểu tính đến đường khu vực: 13 %; - Diện tích bãi đỗ xe toàn đô thị 4,0m ² /người	
Giai đoạn	Ngắn hạn 2030 (Đô thị loại III)	Dài Hạn 2045 (Đô thị loại II)
* Cấp nước		
- Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt		
+ Đô thị	100%	100%
+ Ngoại thị	≥90%	≥95%
* Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt		
- Đô thị	≥150l/người/ngày	≥180l/người/ngày
- Ngoại vi	≥100l/người/ngày	≥120l/người/ngày
- Đất khu, cụm công nghiệp	≥20m ³ /ha	≥20m ³ /ha
* Cấp điện		
- Điện năng	750KWh/người.năm	1500KWh/người.năm
- Phụ tải sinh hoạt	300W/người	500W/người
- Công trình công cộng	35% phụ tải điện sinh hoạt	35% phụ tải điện sinh hoạt
- Công nghiệp, kho tàng	160-200kW/ha	160-200kW/ha
* Xử lý nước thải		
- Chỉ tiêu thu gom nước thải	100% chỉ tiêu cấp nước	100% chỉ tiêu cấp nước
- Đất khu, cụm công nghiệp	≥20m ³ /ha	≥20m ³ /ha
* Xử lý chất thải		
- Lượng CTR sinh hoạt phát sinh	0,9 kg/người/ngày	1,0 kg/người/ngày

- Lượng CTR công nghiệp phát sinh	$\geq 0,3$ tấn/ha	$\geq 0,3$ tấn/ha
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	100 %	100 %

6. Các yêu cầu nội dung nghiên cứu quy hoạch

6.1. Khảo sát, phân tích hiện trạng

6.1.1. Hiện trạng sử dụng đất

+ Hiện trạng sử dụng đất theo các khu chức năng như: Đất các đơn vị ở; công trình công cộng đô thị; cơ quan hành chính; các khu trung tâm hỗn hợp; An ninh quốc phòng; di tích lịch sử; danh lam thắng cảnh; các khu công nghiệp, TTCN, kho tàng, bến bãi; đất chưa sử dụng; đất nông nghiệp v.v...;

+ Hiện trạng sử dụng đất các công trình hạ tầng kỹ thuật như: Đất xây dựng mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, đất xây dựng các công trình đầu mối về đường bộ, đường sắt, đường thủy, nhà máy nước, nhà máy điện, trạm phân phối điện, hồ thủy lợi, trạm xử lý nước thải, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải rắn v.v...

+ Hiện trạng khu vực đất sử dụng khai thác không gian ngầm theo các khu chức năng của đô thị.

6.1.2. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan:

Đánh giá, phân tích, xác định và thể hiện phạm vi ranh giới các vị trí, các khu vực cảnh quan kiến trúc, các khu vực đặc thù... tạo nên hình ảnh (sắc thái riêng cho đô thị).

6.1.3. Hiện trạng giao thông:

Mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông nội thị và các công trình đầu mối về đường bộ, đường sắt, đường thủy, (trong đó xác định vị trí, quy mô, cấp, loại công trình giao thông nổi và ngầm...);

6.1.4. Hiện trạng cấp điện và chiếu sáng đô thị:

Mạng lưới cấp điện từ trung áp trở lên: Nguồn điện (nhà máy điện, trạm biến áp nguồn), lưới cung cấp và phân phối điện nổi và ngầm. Chiếu sáng công cộng đô thị (hiện trạng chiếu sáng công trình giao thông, công trình công cộng...).

6.1.5. Hiện trạng cấp nước:

Nguồn cung cấp nước, vị trí quy mô, các nhà máy xử lý nước, trạm bơm và mạng lưới đường ống truyền tải, phân phối nước.

6.1.6. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

Hiện trạng san nền, thoát nước mặt, các lưu vực thoát nước chính, các khu bị úng ngập, các hồ điều hòa, các tuyến mương, hệ thống cống thoát nước mưa và các công trình thủy lợi, cao độ hiện có tại các điểm giao cắt đường;

6.1.7. Hiện trạng thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:

Mạng lưới thoát nước thải, vị trí, quy mô các công trình: trạm bơm, trạm xử lý nước thải, các cơ sở xử lý chất thải và các công trình phụ trợ, vị trí, quy mô nghĩa trang, nhà tang lễ.

6.1.8. Hiện trạng môi trường:

Các nguồn gây ô nhiễm trong đô thị; các khu vực ô nhiễm và mức độ ô nhiễm, suy thoái môi trường; Các khu vực nhạy cảm trong đô thị (hệ sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn di tích, khu bảo vệ cảnh quan...).

6.1.9. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng:

+ Xác định và thể hiện những khu vực không được phép xây dựng (như di tích lịch sử, văn hóa; khu bảo tồn thiên nhiên; khu quân sự...), khu vực cấm, hạn chế xây dựng và những chướng ngại vật thiên nhiên hoặc nhân tạo khác;

+ Phân loại các quỹ đất theo mức độ thuận lợi cho xây dựng và phát triển (theo điều kiện tự nhiên, điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện có liên quan khác).

6.2. Nghiên cứu động lực phát triển đô thị

Nghiên cứu động lực phát triển, vai trò đô thị đối với quốc gia, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trong tỉnh Vĩnh Long, đánh giá vị trí của thị xã Bình Minh trong mối liên kết vùng định hướng liên kết với các đô thị và khu vực khác trong, ngoài tỉnh.

Phân tích quá trình phát triển đô thị; Đánh giá tổng hợp các tiềm năng và nguồn lực phát triển đô thị, các khó khăn tồn tại, cơ hội và thách thức.

6.3. Nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế xã hội

- Xác định quy mô dân số, phân bố dân cư theo khu vực hành chính, dự báo dân số không thường trú, cơ cấu dân số lao động.

- Tính toán nhu cầu đất và phân bố sử dụng đất phù hợp với dự báo tăng trưởng dân số.

- Thiết lập các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trên cơ sở tiêu chuẩn Việt Nam (có thể áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài nếu cần thiết).

6.4. Nghiên cứu liên kết vùng

- Xác định vị trí chiến lược của thị xã Bình Minh và vùng phụ cận đối với tỉnh Vĩnh Long, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và toàn quốc, làm rõ mối liên hệ của khu nghiên cứu với các tỉnh thành lân cận.

- Nghiên cứu mạng lưới giao thông đối ngoại liên kết thị xã Bình Minh với các khu vực trong tỉnh và vùng lân tỉnh.

6.5. Nghiên cứu hình ảnh tương lai đô thị và cấu trúc đô thị

a. Nghiên cứu hình ảnh đô thị tương lai

- Nghiên cứu tầm nhìn thể hiện định hướng phát triển mà thị xã Bình Minh và vùng phụ cận cần hướng tới, phù hợp định hướng của Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long và thị xã Bình Minh.

b. Nghiên cứu cấu trúc đô thị

- Dựa trên chỉ tiêu kinh tế xã hội và hình ảnh tương lai, tiến hành thiết lập chức năng cấu thành nên đô thị.

- Dựa trên phân tích, đánh giá hiện trạng, khung kinh tế xã hội để thiết lập đất xây dựng đô thị.

- Dựa trên hình ảnh tương lai mà khu vực đô thị hướng tới, thiết lập các yếu tố cấu thành khu vực đô thị và thực hiện nghiên cứu cấu trúc đô thị tương lai.

6.6. Nghiên cứu định hướng phát triển không gian đô thị, các khu chức năng:

a. Xác định quan điểm, định hướng chung cho phát triển không gian đô thị

- Xác định quan điểm trong phát triển không gian đô thị Bình Minh trong đó cần chú trọng:

+ Phát triển không gian đô thị đảm bảo gắn kết giữa khu vực trung tâm đô thị với các trọng điểm đô thị, các khu vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khu vực du lịch... trong và ngoài khu quy hoạch.

+ Phát triển không gian chú trọng phát huy đặc điểm tự nhiên của thị xã Bình Minh với địa hình đồng bằng đặc trưng chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông thông qua các sông lớn là sông Hậu, sông Cái Vồn lớn, sông Mỹ Thuận, kinh Hai Quý, kinh Chà Và..

+ Phát triển không gian đô thị đảm bảo tiết kiệm quỹ đất, đạt hiệu quả tối đa trong đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

+ Phát triển không gian đô thị có chất lượng môi trường sống tốt.

+ Phát triển không gian đô thị đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới.

+ Đảm bảo Quốc phòng - An ninh.

- Xác định định hướng chung cho phát triển không gian đô thị trên cơ sở quan điểm phát triển không gian, như: chức năng và quy mô của các trọng điểm đô thị, các trục đô thị chủ yếu, các khu chức năng đô thị chủ yếu (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, sinh thái v.v...), các khu vực bảo tồn, v.v...

b. Định hướng phát triển không gian

- Xác định các phân khu chức năng sử dụng đất (khu vực công cộng, thương mại dịch vụ, du lịch - nghỉ dưỡng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; khu vực dân cư mới, dân cư đô thị, nông thôn hiện hữu; khu vực cây xanh - thể dục thể thao, khu vực dự trữ phát triển, khu vực bảo tồn tự nhiên, v.v...), các trọng điểm đô thị, điểm nhấn đô thị, các trục chính đô thị, v.v...

- Đề xuất mô hình phát triển cho các khu vực ngoại thị, tạo mối liên kết giữa nông nghiệp và đô thị, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông sản...

- Đề xuất định hướng liên kết không gian du lịch trong thị xã Bình Minh và các không gian du lịch trong vùng như khu vực trung tâm thành phố Vĩnh Long và vùng phụ cận, Cù lao An Bình, Mang Thít, Vũng Liêm, Bình Tân, Tam Bình, Trà Ôn ...

c. Định hướng phát triển các khu vực trọng điểm

- Đề xuất tính chất cho các khu vực đô thị mới, khu vực đô thị hiện hữu, từ đó đề xuất định hướng cải thiện, tái phát triển; định hướng bảo tồn, cải tạo khu vực dân cư nông thôn.

- Đề xuất định hướng hình thành mạng lưới nước và cây xanh.

6.7. Quy hoạch sử dụng đất

Dựa trên định hướng phát triển không gian đô thị tiến hành thiết lập quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng với các yêu cầu, nội dung và nguyên tắc thực hiện như sau:

+ Đất sử dụng theo chức năng như: Các đơn vị ở; các khu dịch vụ; các khu công viên cây xanh; các khu công nghiệp, TTCN, kho tàng, bến bãi; các khu cơ quan hành chính, trường chuyên nghiệp, viện nghiên cứu... và các khu chức năng đặc biệt khác;

+ Các khu chức năng đô thị, phân biệt rõ khu vực hiện có giữ lại cải tạo hoặc tái phát triển; xây dựng mới đợt đầu và dài hạn (đất mở rộng đô thị theo niên hạn qui hoạch), Đất dự trữ phát triển.

- + Các khu vực quy hoạch sử dụng không gian ngầm đô thị (nếu có);
- + Các thông số kinh tế - kỹ thuật chính của từng khu chức năng: Diện tích; dân số; mật độ xây dựng tối đa và tối thiểu. Riêng đối với các khu vực không gian chính đô thị cần quy định tầng cao xây dựng tối đa và tối thiểu.

6.8. Thiết kế đô thị

Nội dung thiết kế đô thị thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

Hướng dẫn thiết kế đô thị các vùng kiểm soát phát triển bao gồm phạm vi sử dụng đất, các trục tuyến kết nối, các công trình đi kèm nhân, không gian mở, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng,....

6.9. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo hiệu quả đầu tư phát triển.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo yêu cầu và nguyên tắc sau:

6.9.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật;

Xác định cao độ san nền, cao độ xây dựng theo khu vực và theo các trục giao thông chính đô thị. Đề xuất các giải pháp thoát nước mưa: lưu vực và hướng thoát, nạo vét sông, kênh, rạch,... Giải pháp chống ngập úng, sạt lở bờ sông; Hạn chế việc san lấp địa hình tự nhiên. Đề xuất các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu và phù hợp với đặc trưng của đô thị.

6.9.2. Định hướng phát triển giao thông

Xác định các đường trục chính, đường chính đô thị, đường liên khu vực và đường cấp khu vực; Xác định mạng lưới giao thông thủy, bộ, bến thủy nội địa, bến xe,... Nghiên cứu hệ thống đường vành đai kết hợp với các đường hướng tâm, đề xuất giao thông công cộng phù hợp với đô thị. Xác định chi tiết mặt cắt ngang các tuyến đường, xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng của các trục giao thông.

6.9.3. Định hướng cấp nước

Xác định nguồn cấp nước, chỉ tiêu cấp nước, dự báo nhu cầu sử dụng nước. Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước. Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước mặt và ngầm đảm bảo chất lượng nước cấp và giảm tỷ lệ thất thoát nước.

6.9.4. Định hướng cấp điện và chiếu sáng đô thị

Xác định nguồn cấp điện, chỉ tiêu cấp điện và dự báo nhu cầu sử dụng điện. Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối, giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện (mạng lưới truyền tải, mạng lưới phân phối). Xác định nhu cầu sử dụng điện năng cho chiếu sáng; Đề xuất các giải pháp cụ thể về nguồn sáng, lưới điện, các giải pháp cụ thể về chiếu sáng cho các khu chức năng của đô thị, cho các nhóm công trình.

6.9.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

Xác định chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn, đất nghĩa trang; Dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang. Xác định vị trí và quy mô các trạm xử lý nước thải (có đề xuất công nghệ xử lý), giải pháp thiết kế mạng lưới thoát nước thải. Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải và đề xuất công nghệ xử lý chất thải rắn, hình thức thu gom và vận chuyển chất thải rắn, các giải pháp cách ly và bảo vệ môi trường. Xác định quy mô nghĩa trang, lựa chọn vị trí xây dựng nghĩa trang theo mô hình tập trung (không bố trí nghĩa trang trong đô thị).

6.9.6. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc

Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ, đề xuất phương án công nghệ, lựa chọn xây dựng mạng truyền thông, quy hoạch mạng lưới.

6.10. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

Đánh giá hiện trạng môi trường. Dự báo, đánh giá tác động môi trường và đề xuất biện pháp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường theo quy định; Sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với khu quy hoạch và đề ra giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nội dung đánh giá môi trường được thực hiện theo các quy định hiện hành.

6.11. Đề xuất danh mục quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên

- Nghiên cứu Quy hoạch sử dụng đất và công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đến năm 2045.
- Đề xuất dự án, chương trình ưu tiên đầu tư xây dựng đến năm 2045.
- Khái toán chi phí đầu tư xây dựng công trình cho giai đoạn ngắn hạn
- Xác định các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị

6.12. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung

Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung gồm các nội dung chủ yếu sau đây (được lập trên cơ sở hướng dẫn theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng):

- Chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và chiều cao tối đa, tối thiểu của công trình trong từng khu chức năng đô thị;
- Việc kiểm soát không gian, kiến trúc các khu vực trong đô thị;
- Chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế;
- Vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm;
- Khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường;
- Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị.

IV. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

Số lượng hồ sơ sản phẩm quy hoạch, quy cách thể hiện, chất lượng bản vẽ phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư số 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

1. Thuyết minh

- Thuyết minh tổng hợp (bao gồm bản vẽ thu nhỏ A3).
- Dự thảo quy định quản lý theo quy hoạch chung.
- Dự thảo tờ trình và quyết định phê duyệt.

2. Bản vẽ

Các bản vẽ như sau:

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp
2	Các bản đồ hiện trạng: Hiện trạng của các chức năng sử dụng đất; kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, thông tin	1/10.000

	liên lạc, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước thải; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường).	
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng	1/10.000
4	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị	Thích hợp
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị	1/10.000
6	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch	1/10.000
7	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Thích hợp
8	Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác.	1/10.000

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Kế hoạch và tiến độ thực hiện

Kế hoạch thực hiện bao gồm các bước sau :

- Các thủ tục về công tác thầu lựa chọn đơn vị tư vấn (dự kiến hoàn thành trong 1 tháng)
- Lập đồ án quy hoạch (dự kiến từ tháng thứ nhất đến tháng thứ sáu)
- Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về đồ án quy hoạch (dự kiến từ tháng thứ sáu đến tháng thứ chín).
- Thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp theo quy định (dự kiến từ tháng thứ mười đến tháng thứ mười một).
- Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch (dự kiến từ tháng thứ mười một đến hết tháng thứ mười hai)

Tiến độ thực hiện : trong vòng 12 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

2. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND thị xã Bình Minh;
- Chủ đầu tư: Phòng Quản lý đô thị thị xã Bình Minh;
- Cơ quan thoả thuận : Bộ Xây Dựng
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long;

- Cấp phê duyệt: UBND tỉnh Vĩnh Long;

3. Dự toán kinh phí quy hoạch

3.1. Căn cứ lập dự toán :

Thực hiện theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD của Bộ Xây Dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 99/2021/NĐ – CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

3.2. Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch

Dự toán kinh phí lập quy hoạch theo Kết quả Báo cáo thẩm định số 1128/KQ/HĐTĐ ngày 08/6/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Long.

Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch sau thẩm định : 5.806.409.191 đồng

(Bằng chữ : Năm tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn, một trăm chín mươi một đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

4. Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc góp ý kiến trực tiếp.

Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN

Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đến năm 2045.

Bảng 1: Bảng tổng hợp chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh tỉnh Vĩnh Long đến năm 2045

	Khoản mục chi phí	Văn bản pháp luật	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	Ghi chú
I	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch		Dự toán chi tiết Phụ lục 01	52.863.967	5.286.397	58.150.363	Gnv
II	Chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch		Dự toán chi tiết Phụ lục 02	4.552.783.354	455.278.335	5.008.061.689	Gqh
III	Chi phí khác có liên quan						
1	Chi phí thẩm định đồ án Quy hoạch	Bảng 11- TT 20/2019/TT-BXD	4,139% x Gqh/1,1	188.439.703	-	188.439.703	
2	Chi phí thẩm định Nhiệm vụ Quy hoạch	Mục 3 - Điều 6 - TT 20/2019/TT-BXD	20% x Gnv/1,1	10.572.793	-	10.572.793	
3	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	Mục 5-Điều 7- TT 20/2019/TT-BXD	3,0% x Gqh/1,1	136.583.501	-	136.583.501	
4	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	Bảng 11- TT 20/2019/TT-BXD	3,909% x Gqh/1,1	177.968.301	-	177.968.301	
5	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, và đại diện cộng đồng dân cư	Mục 4-Điều 7- TT 20/2019/TT-BXD	2,0% x Gqh/1,1	91.055.667	-	91.055.667	
6	Chi phí lựa chọn nhà thầu						
a	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Bảng số 2.18 - TT12/2021	0,522% x 45% x (Gqh/1,1) x 1,1	10.694.488	1.069.449	11.763.937	
b	+ Đánh giá hồ sơ dự thầu	Bảng số 2.18 - TT12/2021	0,522% x 55% x (Gqh/1,1) x 1,1	13.071.041	1.307.104	14.378.145	
c	+ Thẩm định hồ sơ mời thầu	Điều 9 - NĐ 63/2014	0,05% x (Gqh/1,1) x 1,1	2.276.392	227.639	2.504.031	

Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long đến năm 2045.

d	+ Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Điều 9 - NĐ 63/2014	0,05% x (Gqh/1,1) x 1,1	2.276.392	227.639	2.504.031	
7	Chi phí thẩm tra dự toán quy hoạch		Hợp đồng kinh tế số 47/HĐTV-2023/QLĐTBM -VKT ngày 24/04/2023	31.818.182	3.181.818	35.000.000	
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Điều 46; Nghị định 99/2021/NĐ-CP; có kiểm toán độc lập thì tính 50% so với định mức	0,56% x TMĐT x 50%	14.757.131		14.757.131	
9	Chi phí kiểm toán (nếu có)	Điều 46 nghị định 99/2021/NĐ-CP	0,943% x TMĐT	49.699.908	4.969.991	54.669.899	
	Tổng cộng					5.806.409.191	